BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Của CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẤM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 – 6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13 – 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cấm trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cấm được thành lập theo quyết định của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng, Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0200168673 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 04 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 vào ngày 07 tháng 03 năm 2018.

Ngành nghề kinh doanh chính của công ty gồm

- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe;
- Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Vận tải hàng hóa đường bộ;

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Ngô Hùng, Xã An Hồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 619.689.260.000 đồng (Sáu trăm mười chín tỷ sáu trăm tám mươi chín triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng Việt Nam).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp, tương đương 61.968.926 cổ phần.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trương Trung Phúc	Chủ tịch
Ông: Đàm Quang Trung	Ủy viên
Ông: Nguyễn Thế Trung	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đàm Quang Trung	Tổng Giám đốc
Ông: Phan Đình Lượng	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Quách Đình Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Lê Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Phan Thị Hiên	Trưởng ban
Ông: Phùng Vũ Lợi	Ủy viên
Bà: Phạm Thị Minh Thuần	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cấm đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cấm phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Hải Phòng, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch

Trương Trung Phúc

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Đàm Quang Trung

Số : 75 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
của Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cấm

Kính gửi: **Quý cổ đông**
Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cấm

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán báo cáo tài cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cấm được lập ngày 02/03/2020 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày từ trang 07 đến trang 40 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến của kiểm toán viên.

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội
Add: Floor 12 West Tower, Hancorp Plaza Building, 72 Tran Dang Ninh, Cau Giay, Ha Noi
Tel: (04) 37425 888 - Fax : (04) 37578 666

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của ***Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cấm*** tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc

Lê Phương Anh
Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
Số: 0739 –2018 –133 -1

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Kiểm toán viên

Hoàng Thị Khánh Vân
Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số 0371–2018–133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**675.859.561.225**	**610.676.064.395**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**298.413.295.781**	**262.541.786.608**
1. Tiền	111		67.613.295.781	74.850.790.308
2. Các khoản tương đương tiền	112		230.800.000.000	187.690.996.300
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**104.780.524.248**	**40.478.595.434**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03.a	101.733.974.915	30.297.021.299
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04.a	1.553.815.883	7.484.553.652
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05.a	3.865.922.438	2.786.448.093
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(2.373.188.988)	(89.427.610)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.07**	**269.445.158.836**	**300.725.227.371**
1. Hàng tồn kho	141		269.853.215.625	303.716.594.444
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(408.056.789)	(2.991.367.073)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.220.582.360**	**6.930.454.982**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.090.128.685	5.444.456.161
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.b	1.130.453.675	1.485.998.821
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**518.061.575.786**	**543.809.921.416**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	**220**		**255.039.510.159**	**280.420.309.251**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	192.363.727.869	217.715.360.287
- Nguyên giá	*222*		573.813.862.911	569.822.002.107
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		*(381.450.135.042)*	*(352.106.641.820)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	62.675.782.290	62.704.948.964
- Nguyên giá	*228*		64.115.297.290	*65.111.117.833*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*229*		(1.439.515.000)	*(2.406.168.869)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.08	**95.558.627.399**	**95.926.173.937**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		95.558.627.399	95.926.173.937
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.02	**167.463.438.228**	**167.463.438.228**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		246.733.655.910	246.733.655.910
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(79.270.217.682)	(79.270.217.682)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.193.921.137.011**	**1.154.485.985.811**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**356.198.084.579**	**319.653.793.804**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**356.198.084.579**	**319.653.793.804**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**V.11.a**	52.118.794.964	40.692.310.707
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	**V.12.a**	117.405.203.842	103.551.013.522
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**V.13.a**	-	236.879.778
4. Phải trả người lao động	314		35.560.856.200	39.079.385.900
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**V.14**	1.814.972.647	3.787.065.206
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	**V.15**	108.939.740.950	103.603.814.432
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	**V.16**	29.359.453.700	13.720.681.500
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.999.062.276	14.982.642.759
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**837,723,052,432**	**834,832,192,007**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.17**	**837,723,052,432**	**834,832,192,007**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		619,689,260,000	619,689,260,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		107,172,475,915	14,260,192,185
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		33,160,945,846	126,073,229,576
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		77,700,370,671	74,809,510,246
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	*421a*		*64,376,852,840*	*64,376,852,840*
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		*13,323,517,831*	*10,432,657,406*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1,193,921,137,011**	**1,154,485,985,811**

Hải Phòng, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Bình	Hoàng Văn Tùng	Đàm Quang Trung

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	543.139.037.054	430.985.698.400
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
				-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		543.139.037.054	430.985.698.400
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	472.610.843.948	357.642.229.768
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		70.528.193.106	73.343.468.632
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	9.688.386.805	6.962.849.010
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	194.830.342	7.700.152.204
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	*281.434.663*
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	60.189.393.594	58.554.532.379
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		19.832.355.975	14.051.633.059
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.281.453.909	540.876.229
12. Chi phí khác	32	VI.7	3.500.391.896	1.309.862.917
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.218.937.987)	(768.986.688)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		17.613.417.988	13.282.646.371
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	4.289.900.157	2.849.988.965
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		13.323.517.831	10.432.657.406
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	160,00	160,00

Hải Phòng, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Bình	Hoàng Văn Tùng	Đàm Quang Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		*17.613.417.988*	*13.282.646.371*
2. Điều chỉnh cho các khoản	**01**	**35.825.291.768**	**44.390.057.481**
+ Khấu hao tài sản cố định	02	30.768.261.300	41.090.907.629
+ Các khoản dự phòng	03	15.339.223.294	6.099.300.000
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(850.526.449)	745.824.968
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.431.666.377)	(3.827.409.779)
+ Chi phí lãi vay	06		281.434.663
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	***53.438.709.756***	***57.672.703.852***
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(75.276.776.505)	190.852.957.472
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	33.863.378.819	(69.274.300.924)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	27.468.288.747	(20.734.081.182)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	-	
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	(285.367.996)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.647.180.911)	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(4.501.209.889)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	***20***	**31.345.210.017**	**158.231.911.222**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.855.112.598)	(37.063.961.410)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22	1.518.792.905	254.727.272
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(11.336.255.910)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.701.317.686	3.687.461.076
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	**5.364.997.993**	**(44.458.028.972)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		41.297.375.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(47.197.375.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(735.978.000)	(2.731.206.846)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	***40***	**(735.978.000)**	**(8.631.206.846)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**35.974.230.010**	**105.142.675.404**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**262.541.786.608**	**158.144.936.172**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(102.720.837)	(745.824.968)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**298.413.295.781**	**262.541.786.608**

Hải Phòng, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Bình	Hoàng Văn Tùng	Đàm Quang Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cấm được thành lập theo quyết định của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng, Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0200168673 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 04 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 vào ngày 07 tháng 03 năm 2018.

Ngành nghề kinh doanh của công ty gồm

- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe;
- Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Vận tải hàng hóa đường bộ;

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Ngô Hùng, Xã An Hồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 619.689.260.000 đồng (Sáu trăm mười chín tỷ sáu trăm tám mươi chín triệu hai trăm sau mươi nghìn đồng Việt Nam).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp, tương đương 61.968.926 cổ phần.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7.Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

7.1. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

7.2. Phương pháp tính khấu hao tài sản cố định hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
- Máy móc thiết bị	5 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 6 năm

7.3. Phương pháp tính khấu hao tài sản cố định vô hình:

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận theo giá trị đã được định giá theo kết quả thẩm định của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Đầu tư Tài chính Bưu điện trong năm 2014 và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất

Phần mềm máy ví tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

8.Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

9.Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí luỹ kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được

ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- *Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;*
- *Chi phí đi vay vốn;*
- *Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;*
- *Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...*

  Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

21.1 *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

21.2 *Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	**1.350.268.000**	**1.840.068.000**
- Tiền gửi tại ngân hàng	**66.263.027.781**	**73.010.722.308**
+ Tiền gửi VND	9.568.948.044	815.611.951
Ngân hàng Công thương Việt Nam CN HP	*5.849.362.479*	*293.055.260*
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam CN HP	*3.530.022.469*	*287.757.857*
Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam- CN HP - VNĐ	*189.563.096*	*234.798.834*
+ Tiền gửi ngoại tệ	56.694.079.737	72.195.110.357
Tiền ngoại tệ gửi NH Công thương VN chi nhánh HP USD	*822.770.025*	*6.886.054.081*
Tiền EUR gửi ngân hàng CTVNCN Hải Phòng	*991.069.540*	*1.280.792.735*
Tiền USD ngân hàng NT Hải Phòng- USD	*52.230.950.518*	*63.776.819.806*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VNCN HP	*74.205.637*	*25.424.530*
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VNCN HP	*2.358.310.282*	*5.247.386*
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VNCN HP	*216.773.735*	*220.771.819*
- Các khoản tương đương tiền (*)	**230.800.000.000**	**187.690.996.300**
Cộng	**298.413.295.781**	**262.541.786.608**

(*) Tiền gửi có kỳ hạn

Tên Ngân hàng	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hải Phòng	36.500.000.000	75.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN - CN Hải Phòng	24.300.000.000	24.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hải Phòng	170.000.000.000	87.890.996.300
Cộng	**230.800.000.000**	**187.690.996.300**

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Phụ lục 01)

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**101.733.974.915**	**1.890.238.406**	**30.297.021.299**	**89.427.610**
- Công ty TNHH Đóng tàu Damen - Sông Cấm	6.297.895.622	-	8.208.137.330	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Nam Sơn	793.905.719	-	16.066.554.508	-
- Công ty cổ phần vận tải đường sắt Hà nội	27.321.572.619	-		-
- UBND Huyện Bạch Long Vỹ	61.260.000.000	-	-	-
- Khách hàng khác	6.060.600.955	1.890.238.406	6.022.329.461	89.427.610
Cộng	**101.733.974.915**	**1.890.238.406**	**30.297.021.299**	**89.427.610**

Trong đó phải thu khách hàng là các bên liên quan

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Công ty TNHH Đóng tàu Damen - Sông Cấm	Công ty liên kết	6.297.895.622	8.208.137.330
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu Thủy ("CNTT") và Xây dựng Hồng Bàng	Cùng tập đoàn	89.427.610	89.427.610
- Công TNHH Một thành viên Đóng tàu Hạ Long	Cùng tập đoàn	11.952.500	11.952.500
- Công ty TNHH MTV Đóng Tàu Phà Rừng	Cùng tập đoàn	893.357.171	1.325.783.643
- Công ty TNHH MTV đóng tàu Bạch Đằng	Cùng tập đoàn	895.501.125	895.501.125
Cộng		**8.188.134.028**	**10.530.802.208**

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**1.553.815.883**	**482.950.582**	**7.484.553.652**	**-**
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	-	-	6.629.800.551	-
- Trả trước khác	1.553.815.883	482.950.582	854.753.101	-
b. Dài hạn	**-**	**-**	**-**	**-**
Cộng	**1.553.815.883**	**482.950.582**	**7.484.553.652**	**-**

Trong đó trả trước nhà cung cấp là các bên liên quan

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Công ty TNHH MTV đóng tàu Bạch Đằng	Cùng tập đoàn	-	6.629.800.551
Cộng		**-**	**6.629.800.551**

5. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**3.865.922.438**	**-**	**2.786.448.093**	**-**
- Phải thu lãi tiền gửi	306.846.575	-	365.134.247	-
- Ký cược, ký quỹ	412.922		413.691	
- Tạm ứng	742.797.100		474.204.100	-
- Phải thu khác	2.815.865.841		1.946.696.055	
b. Dài hạn	**-**	**-**	**-**	**-**
Cộng	**3.865.922.438**	**-**	**2.786.448.093**	**-**

Trong đó phải thu khác của các bên liên quan:

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy	Công ty mẹ	756.886.364	-
Cộng		**756.886.364**	**-**

6. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

Đối tượng	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Nợ ngắn hạn	**2.373.188.988**	-	**89.427.610**	-
- Công ty TNHH 1TV đóng tàu Bạch Đằng	895.501.125	-		-
- Công ty TNHH MTV đóng tàu Hạ Long	11.952.500	-		-
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Phà Rừng	893.357.171	-		-
- Công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật Bảo An	278.256.000	-		-
- Công ty cổ phần hỗ trợ phát triển năng lương Hải Phòng	106.675.000	-		-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu Thủy và Xây dựng Hồng Bàng	89.427.610	-	89.427.610	-
Các đối tượng khác	98.019.582	-	89.427.610	-
Cộng	**2.373.188.988**	-	**89.427.610**	-

7. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	31.742.051.685	-	12.210.884.708	-
- Nguyên liệu, vật liệu	62.342.288.172	382.446.871	63.020.821.240	-
- Công cụ dụng cụ	1.045.381.030	25.609.918	993.840.335	-
- Chi phí SX KD dở dang	174.723.494.738	-	227.491.048.161	2.991.367.073
Cộng	**269.853.215.625**	**408.056.789**	**303.716.594.444**	**2.991.367.073**

- Tại ngày 31/12/2019 ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho và đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho số tiền là 408.056.789 đối với các mặt hàng có giá trị thuần thấp hơn giá gốc tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

Xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Nhà máy mới Sông Cấm (Cơ sở 2)	95.558.627.399	95.150.885.217
- Cải tạo nhà ống nối dài	-	775.288.720
Cộng	**95.558.627.399**	**95.926.173.937**

09. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	**300.293.466.695**	**99.548.248.452**	**168.039.068.163**	**1.941.218.797**	**569.822.002.107**
Số tăng trong năm	3.208.288.744	2.549.230.006	136.000.000	224.100.000	6.117.618.750
- Mua trong năm					-
- Tăng từ xây dựng cơ bản	*3.208.288.744*	*2.549.230.006*	*136.000.000*	*224.100.000*	*6.117.618.750*
- Tăng khác					-
Số giảm trong năm	-	700.000.000	1.425.757.946	-	2.125.757.946
- Thanh lý, nhượng bán		*700.000.000*	*1.425.757.946*		*2.125.757.946*
- Điều chuyển sang đơn vị khác					-
Số dư cuối năm	**303.501.755.439**	**101.397.478.458**	**166.749.310.217**	**2.165.318.797**	**573.813.862.911**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**123.422.915.953**	**79.163.740.091**	**147.902.531.643**	**1.617.454.133**	**352.106.641.820**
Số tăng trong năm	16.524.483.877	7.066.353.300	6.987.402.277	160.855.172	30.739.094.626
- Khấu hao trong năm	*16.524.483.877*	*7.066.353.300*	*6.987.402.277*	*160.855.172*	*30.739.094.626*
Số giảm trong năm	-	559.283.624	836.317.780	-	1.395.601.404
- Thanh lý, nhượng bán		*559.283.624*	*836.317.780*		*1.395.601.404*
Số dư cuối năm	**139.947.399.830**	**85.670.809.767**	**154.053.616.140**	**1.778.309.305**	**381.450.135.042**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	**176.870.550.742**	**20.384.508.361**	**20.136.536.520**	**323.764.664**	**217.715.360.287**
Tại ngày cuối năm	**163.554.355.609**	**15.726.668.691**	**12.695.694.077**	**387.009.492**	**192.363.727.869**

- Giá trị còn lại 31/12/2019 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là: 0 VND;
- Nguyên giá TSCĐ tại 31/12/2019 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 195.810.310.169 VND.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	62.675.782.290	2.435.335.543	65.111.117.833
Số giảm trong năm	-	995.820.543	995.820.543
- Xóa sổ tài sản theo đánh giá công ty		*995.820.543*	*995.820.543*
Số dư cuối năm	62.675.782.290	1.439.515.000	64.115.297.290
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	2.406.168.869	2.406.168.869
Số tăng trong năm	-	29.166.674	29.166.674
- Khấu hao trong năm		*29.166.674*	*29.166.674*
Số giảm trong năm	-	995.820.543	995.820.543
- Xóa sổ tài sản theo đánh giá công ty		*995.820.543*	*995.820.543*
Số dư cuối năm	-	1.439.515.000	1.439.515.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	62.675.782.290	29.166.674	62.704.948.964
Tại ngày cuối năm	62.675.782.290	-	62.675.782.290

- Giá trị còn lại tại 31/12/2019 của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là: 0 VND;
- Nguyên giá TSCĐ tại 31/12/2019 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 1.439.515.000 VND.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**52.118.794.964**	**52.118.794.964**	**40.692.310.707**	**40.692.310.707**
- Cty TNHH xây dựng và thương mại Nam Sơn	-	-	16.605.673.508	16.605.673.508
- Công ty TNHH khí công nghiệp Việt Nam	2.159.680.600	2.159.680.600	1.975.922.300	1.975.922.300
- EAGLE RAISE DEVELOPMENT LIMITED	26.586.426.738	26.586.426.738	12.021.122.408	12.021.122.408
- Cty TNHH EVD thiết bị và phát triển chất lượng	-	-	951.007.200	951.007.200
- Công ty TNHH MTV Hoàng Cương	8.483.750.000	8.483.750.000	-	-
- Phải trả nhà cung cấp khác	14.888.937.626	14.888.937.626	9.138.585.291	9.138.585.291
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**52.118.794.964**	**52.118.794.964**	**40.692.310.707**	**40.692.310.707**

Trong đó phải trả các bên liên quan:

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Cty TNHH MTV CN tàu thuỷ Bến Kiền	Cùng tập đoàn	823.661.529	823.661.529
- Cty TNHH đóng tàu Damen - Sông Cấm	Cùng tập đoàn	-	309.677.099
- Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy	Công ty mẹ	181.326.785	181.326.785
- Công ty CP CN tàu thủy Đông Bắc	Cùng tập đoàn	539.332.968	539.332.968
- Công ty TNHH MTV đóng tàu Hạ Long	Cùng tập đoàn	149.190.800	149.190.800
Tổng		**1.693.512.082**	**2.003.189.181**

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**117.405.203.842**	**117.405.203.842**	**103.551.013.522**	**103.551.013.522**
- UBND huyện Bạch Long Vỹ	-	-	52.700.000.000	52.700.000.000
Cty Damen Shipyards - Hà Lan	114.764.923.648	114.764.923.648	45.207.685.460	45.207.685.460
- Người mua trả tiền trước khác	2.640.280.194	2.640.280.194	5.643.328.062	5.643.328.062
b.Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**117.405.203.842**	**117.405.203.842**	**103.551.013.522**	**103.551.013.522**

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp

Đơn vị tính:VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Điều chỉnh trong năm	Số dư cuối năm
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế GTGT phải nộp	-	4.208.861.877	4.208.861.877	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	27.198.542	27.198.542		-
Thuế TNCN	236.879.778		236.879.778	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	358.876.200	358.876.200		-
Cộng	**236.879.778**	**4.594.936.619**	**4.831.816.397**		-

b. Phải thu

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Điều chỉnh trong năm	Số dư cuối năm
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế TNDN	1.485.998.821	4.289.900.157	3.647.180.911	-	843.279.575
Thuế TNCN	-	2.247.765.025	2.534.113.125		286.348.100
Các khoản thuế khác	-	28.684.259	29.510.259		826.000
Cộng	**1.485.998.821**	**6.566.349.441**	**6.210.804.295**		**1.130.453.675**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	**1.814.972.647**	**3.787.065.206**
- Chi phí trích trước liên quan đến các hợp đồng đóng tàu, nâng cấp toa xe	209.635.556	1.675.475.913
- Chi phí phải trả ăn ca	1.605.337.091	2.111.589.293
Cộng	**1.814.972.647**	**3.787.065.206**

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	**108.939.740.950**	**103.603.814.432**
- Kinh phí công đoàn	-	400.000.000
- Tạm thu hộ Bảo hiểm, công đoàn	863.345.391	1.599.531.496
- Cổ tức phải trả	40.439.163.533	31.260.113.533
- Phải trả Tổng công ty CNTT ("SBIC") (*)	66.534.375.500	68.092.375.500
- Phải trả, phải nộp khác	1.102.856.526	2.251.793.903
b. Dài hạn	-	-
Cộng	**108.939.740.950**	**103.603.814.432**

(*) Đây là khoản nhận hỗ trợ từ SBIC để đóng tàu Bạch Long Vĩ, không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi có yêu cầu.

Trong đó phải trả khác của các bên liên quan:

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
- Tổng Công ty Công nghiệp tàu Thủy	Công ty mẹ	106.973.539.033	99.352.489.033
Tổng		**106.973.539.033**	**99.352.489.033**

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a.Ngắn hạn	**29.359.453.700**	**13.720.681.500**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm (*)	29.359.453.700	13.720.681.500
b. Dài hạn	-	-
Cộng	**29.359.453.700**	**13.720.681.500**

(*) Khoản dự phòng bảo hành liên quan chủ yếu tới các tàu, toa xe đã giao. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm tương tự

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**619.689.260.000**	**14.260.192.185**	**101.680.526.344**	**133.926.170.303**	**869.556.148.832**
- Tăng vốn năm trước					-
- Lãi trong năm trước				10.432.657.406	10.432.657.406
- Trích lập các quỹ			24.392.703.232	(34.846.718.903)	(10.454.015.671)
- Giảm trong năm					-
- Cổ tức phải trả				(34.702.598.560)	(34.702.598.560)
- Giảm khác					-
Số dư đầu năm nay	**619.689.260.000**	**14.260.192.185**	**126.073.229.576**	**74.809.510.246**	**834.832.192.007**
- Tăng vốn trong năm					-
- Lãi trong năm				13.323.517.831	13.323.517.831
- Trích lập các quỹ				(517.629.406)	(517.629.406)
- Tăng từ lợi nhuận để lại					-
- Giảm trong năm		92.912.283.730	(92.912.283.730)		-
- Cổ tức phải trả				(9.915.028.000)	(9.915.028.000)
- Giảm khác					-
Số cuối năm	**619.689.260.000**	**107.172.475.915**	**33.160.945.846**	**77.700.370.671**	**837.723.052.432**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
Danh sách cổ đông	**619.689.260.000**	**100%**	**619.689.260.000**	**100%**
- Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy	*558.238.500.000*	*90,08%*	*558.238.500.000*	*90,08%*
- Công ty TNHH MTV Đóng Tàu Bạch Đằng	*46.722.780.000*	*7,54%*	*46.722.780.000*	*7,54%*
- Người lao động và các cổ đông khác	*14.727.980.000*	*2,38%*	*14.727.980.000*	*2,38%*
Cộng	**619.689.260.000**	**100%**	**619.689.260.000**	**100%**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**619.689.260.000**	**619.689.260.000**
+ Vốn góp đầu năm	*619.689.260.000*	*619.689.260.000*
+ Vốn góp cuối năm	*619.689.260.000*	*619.689.260.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

Theo Biên bản Đại hội đồng thường niên năm 2019, Công ty cổ phần đống tàu Sông cấm đã quyết định phân phối khoản cổ tức năm 2018 là 9.915.028.000 đồng(khoản cổ tức năm 2017 là: 34.702.598.560 đồng).

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	61.968.926	61.968.926
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	61.968.926	61.968.926
+ Cổ phiếu phổ thông	*61.968.926*	*61.968.926*
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	61.968.926	61.968.926
+ Cổ phiếu phổ thông	*61.968.926*	*61.968.926*
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	2.397.667,61	2.411.913,00
- Đồng Euro (EUR)	49.740,95	1.026.760,00

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu	**543.139.037.054**	**430.985.698.400**
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	523.890.465.535	424.736.458.892
- Doanh vụ sửa chữa tàu và dịch vụ khác	11.309.039.603	6.016.657.690
- Doanh thu bán phế liệu	7.939.531.916	232.581.818
Doanh thu thuần	**543.139.037.054**	**430.985.698.400**

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	456.820.195.619	347.790.418.761
- Giá vốn dịch vụ sửa chữa tàu và dịch vụ khác	7.894.939.335	2.635.416.449
- Giá vốn bán phế liệu	7.895.708.994	7.216.394.558
Cộng	**472.610.843.948**	**357.642.229.768**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.643.030.014	3.777.360.601
- Lãi do chênh lệch tỷ giá	1.045.356.791	3.185.488.409
Cộng	**9.688.386.805**	**6.962.849.010**

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	281.434.663
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá	194.830.342	1.319.417.541
- Trích lập dự phòng đầu tư tài chính		6.099.300.000
Cộng	**194.830.342**	**7.700.152.204**

5. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	182.199.469.088	241.527.982.539
- Chi phí nhân công	197.506.842.822	181.694.261.856
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.768.261.300	41.090.907.629
- Thuế, phí, lệ phí	385.056.580	274.349.380
- Dự phòng/ hoàn nhập DP phải thu khó đòi	2.283.761.378	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.357.255.384	26.003.987.048
- Chi phí khác bằng tiền	29.215.337.280	30.237.499.293
	462.715.983.832	**520.828.987.745**

Trong đó

Chi phí quản lý doanh nghiệp	**Năm nay**	**Năm trước**
	VND	**VND**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	879.000.232	1.478.547.361
- Chi phí nhân công	45.653.326.064	41.112.231.393
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.673.687.433	1.771.493.271
- Thuế, phí, lệ phí	385.056.580	274.349.380
- Dự phòng/ hoàn nhập DP phải thu khó đòi	2.283.761.378	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.598.942	997.356.776
- Chi phí khác bằng tiền	9.283.962.965	12.920.554.198
Cộng	**60.189.393.594**	**58.554.532.379**

6. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	**Năm trước**
	VND	**VND**
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	788.636.363	50.049.178
- Thu nhập bán vật tư		347.227.401
- Thu nhập khác	492.817.546	143.599.650
Cộng	**1.281.453.909**	**540.876.229**

7. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	**Năm trước**
	VND	**VND**
- Các khoản phạt thuế, bảo hiểm	1.596.732.710	-
- Các khoản chi phí khác	1.903.659.186	1.309.862.917
Cộng	**3.500.391.896**	**1.309.862.917**

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	**Năm trước**
	VND	**VND**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.289.900.157	2.849.988.965
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**4.289.900.157**	**2.849.988.965**

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	**Năm trước**
	VND	**VND**
Lợi nhuận trước thuế	**17.613.417.988**	**13.282.646.371**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**3.836.082.797**	**967.307.032**
Các khoản điều chỉnh tăng	3.836.082.797	967.307.032
- Các khoản Chi phí khác	*2.136.629.250*	*745.833.546*
- Tiền phạt thuế, truy thu thuế, nộp chậm thuế, bảo hiểm	*1.596.732.710*	*221.473.486*
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục ngoại tệ	*102.720.837*	
Các khoản điều chỉnh giảm	-	**8.578**
- Lãi chênh lệch đánh giá lại các khoản mục ngoại tệ		*8.578*
Lợi nhuận chịu thuế	**21.449.500.785**	**14.249.944.825**
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động thông thường	21.449.500.785	14.249.944.825
Thuế suất hiện hành	**20%**	**20%**
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	*20%*	*20%*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**4.289.900.157**	**2.849.988.965**
- Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thông thường	*4.289.900.157*	*2.849.988.965*
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:	**4.289.900.157**	**2.849.988.965**

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	13.323.517.831	10.432.657.406
Các khoản điều chỉnh :	3.408.489.831	517.629.406
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	*3.408.489.831*	*517.629.406*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.915.028.000	9.915.028.000
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	61.968.926	61.968.926
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**160,00**	**160,00**

(*) Tại ngày 31/12/2019 ,Công ty ước tính số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 có thể được phân phối vào quỹ khen thưởng phúc lợi là: 3.408.489.831 đồng

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được điều chỉnh lại cho khoản quỹ khen thưởng, phúc lợi theo phê duyệt trong Nghị quyết đại hội đồng cổ đông ngày 11/04/2019.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính:VND

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	298.413.295.781		262.541.786.608	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	105.599.897.353	2.373.188.988	33.083.469.392	89.427.610
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư dài hạn	246.733.655.910	79.270.217.682	246.733.655.910	79.270.217.682
Cộng	**650.746.849.044**	**81.643.406.670**	**542.358.911.910**	**79.359.645.292**

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ		
Phải trả người bán, phải trả khác	172.579.895.825	144.296.125.139
Chi phí phải trả	1.814.972.647	3.787.065.206
Cộng	**174.394.868.472**	**148.083.190.345**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	298.413.295.781			298.413.295.781
Phải thu khách hàng, phải thu khác	105.599.897.353	-		105.599.897.353
Các khoản cho vay	-			-
Đầu tư dài hạn			246.733.655.910	246.733.655.910
Cộng	**404.013.193.134**	**-**	**246.733.655.910**	**650.746.849.044**
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	262.541.786.608			262.541.786.608
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.083.469.392	-		33.083.469.392
Các khoản cho vay	-			-
Đầu tư dài hạn			246.733.655.910	246.733.655.910
Cộng	**295.625.256.000**	**-**	**246.733.655.910**	**542.358.911.910**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	-	-		-
Phải trả người bán, phải trả khác	172.579.895.825			172.579.895.825
Chi phí phải trả	1.814.972.647			1.814.972.647
Cộng	**174.394.868.472**	-	-	**174.394.868.472**
Số đầu năm				
Vay và nợ	-	-		-
Phải trả người bán, phải trả khác	144.296.125.139			144.296.125.139
Chi phí phải trả	3.787.065.206			3.787.065.206
Cộng	**148.083.190.345**	-	-	**148.083.190.345**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính năm 2019.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Doanh thu bán hàng hóa, phế liệu	*Doanh thu dịch vụ sửa chữa*	*Cộng*
Doanh thu thuần ra bên ngoài	531.829.997.451	11.309.039.603	543.139.037.054
Tổng doanh thu thuần	**531.829.997.451**	**11.309.039.603**	**543.139.037.054**
Chi phí bộ phận	464.715.904.613	7.894.939.335	472.610.843.948
Kết quả kinh doanh bộ phận	**67.114.092.838**	**3.414.100.268**	**70.528.193.106**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	**60.189.393.594**		**60.189.393.594**
Lợi nhuận từ hoạt động kinh	6.924.699.244	3.414.100.268	10.338.799.512
Doanh thu hoạt động tài chính	9.688.386.805		9.688.386.805
Chi phí tài chính	194.830.342		194.830.342
Thu nhập khác	1.281.453.909		1.281.453.909
Chí phí khác	3.500.391.896		3.500.391.896
Thuế TNDN hiện hành	4.289.900.157	-	4.289.900.157
Lợi nhuận sau thuế	**9.909.417.563**	**3.414.100.268**	**13.323.517.831**

4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Giao dịch mua bán với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Tên đối tượng	Mối quan hệ	Nội dung	Năm nay
- Công ty TNHH Đóng tàu Damen-Sông Cấm	Cùng tập đoàn	Bán hàng	22.581.448.266
- Công ty TNHH Đóng tàu Damen-Sông Cấm	Cùng tập đoàn	Bù trừ công nợ	309.677.099
- Công ty TNHH Đóng tàu Damen-Sông Cấm	Cùng tập đoàn	Thu tiền hàng	26.440.157.704
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	Cùng tập đoàn	Trả tiền hàng	4.175.919.449
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	Cùng tập đoàn	Phải trả cổ tức	747.593.000
- Công ty TNHH MTV Đóng Tàu Phà Rừng	Cùng tập đoàn	Thu tiền hàng	432.426.472
- Công ty Cổ phần CN Tàu thủy Đông Bắc	Cùng tập đoàn	Trả tiền hàng	60.000.000
- Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy	Công ty mẹ	Chi hộ	756.886.364
- Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy	Công ty mẹ	Phải trả cổ tức	8.931.457.000
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	Cùng tập đoàn	Chi trả cổ tức	500.000.000
- Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy	Công ty mẹ	Trả tiền	1.558.000.000

b. Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban giám đốc trả trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban giám đốc	1.963.140.820	2.214.684.700
Cộng	**1.963.140.820**	**2.214.684.700**

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán. Số liệu được phân loại lại cho phù hợp với số liệu kỳ này.

Hải Phòng, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Bình	Hoàng Văn Tùng	Đàm Quang Trung

M.S.D.N: 0200[illegible] CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẤM THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẤM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẤM
DN: cn=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẤM, c=VN
Date: 2020.03.11 14:44:31 +07'00'

Phụ lục 01: Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm			Số cuối năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết	**246.733.655.910**	**79.270.217.682**	**(*)**	**246.733.655.910**	**79.270.217.682**	**(*)**
Công ty TNHH Đóng tàu Damen Sông Cấm	246.733.655.910	79.270.217.682	(*)	246.733.655.910	79.270.217.682	(*)
Cộng	**246.733.655.910**	**79.270.217.682**	**-**	**246.733.655.910**	**79.270.217.682**	**-**

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu cam kết	Tỷ lệ sở hữu thực tế tại 31/12/2019	Giá trị thực góp VND	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính
Công ty TNHH Đóng tàu Damen Sông Cấm	Thôn Lôi Động, Xã Hoàng Động, Huyện Thuỷ Nguyên, Hải Phòng	822.445.519.700	30%	30%	246.733.655.910	- Đóng tàu và cấu kiện nổi; - Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
Cộng		**822.445.519.700**	**30%**	**30%**	**246.733.655.910**	

- Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cấm sở hữu 30% vốn điều lệ và Công ty Damen Holding Vietnam B.V Sở hữu 70% vốn điều lệ còn lại.

- Giá trị của khoản đầu tư được ghi nhận dựa trên biên bản giao nhận góp vốn liên doanh được ký giữa Công ty và Công ty Damen Holding Vietnam B.V vào ngày 01/07/2013

- Khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được trích lập tương ứng với phần trách nhiệm của Công ty trong số lỗ lỹ kế của Damen Sông Cấm từ năm 2013 tới nay.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của Công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.